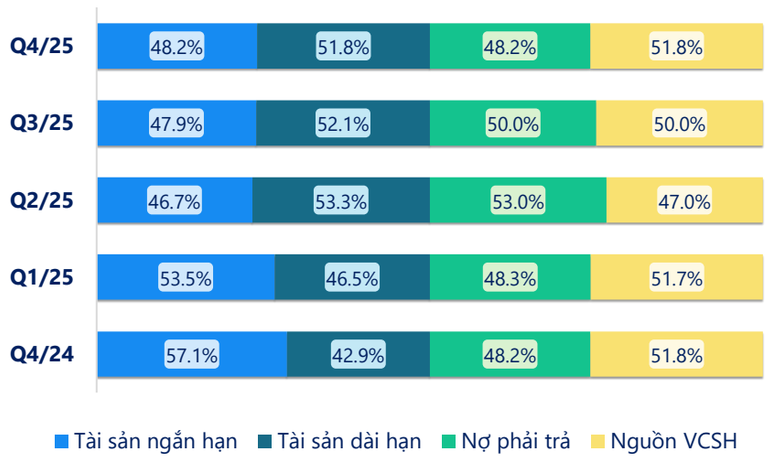
FireAnt

CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,899
SL cổ phiếu LH	4,274,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,170
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
P/E	8.6
EPS	1,503

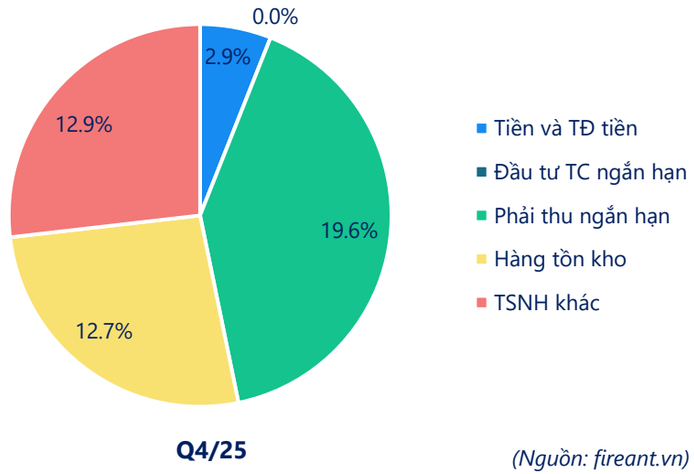
	YTD	1T	3T	6T
AMC	31.3%	-5.1%	13.7%	16.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



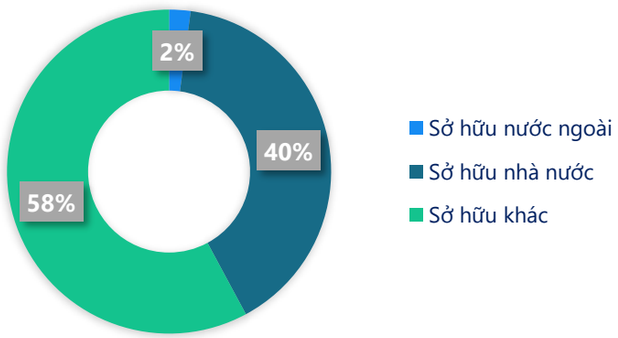
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



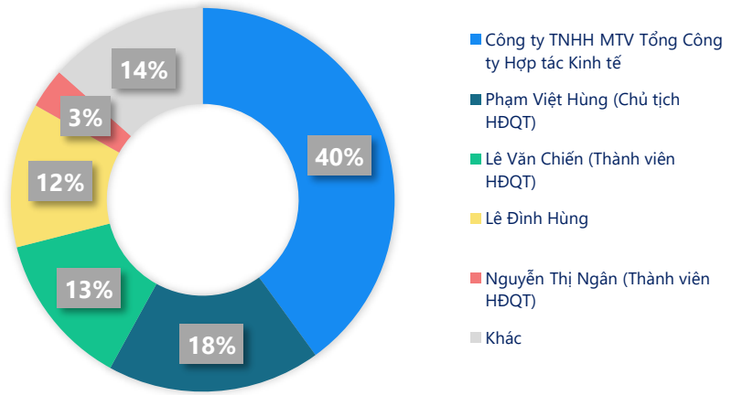
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



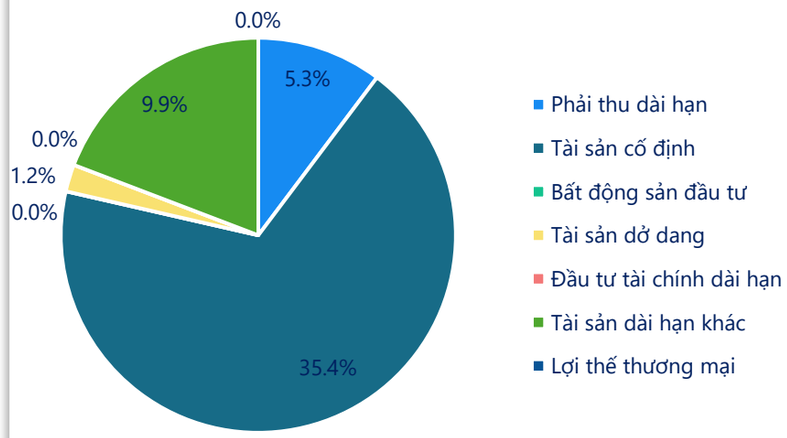
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

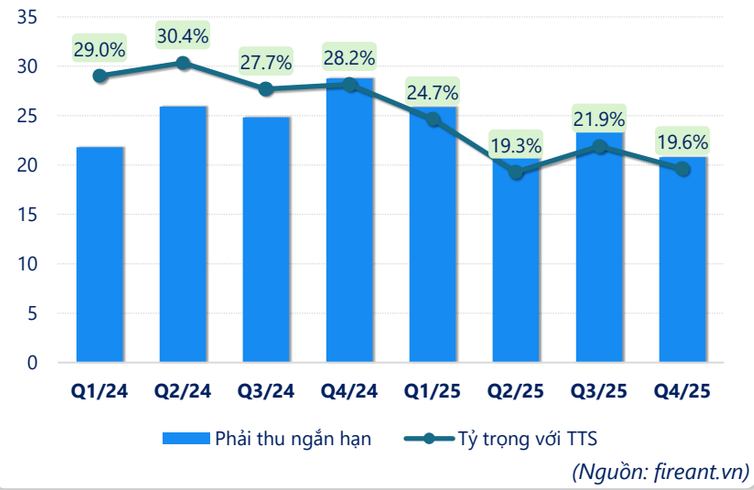
CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

Tiền và tương đương tiền



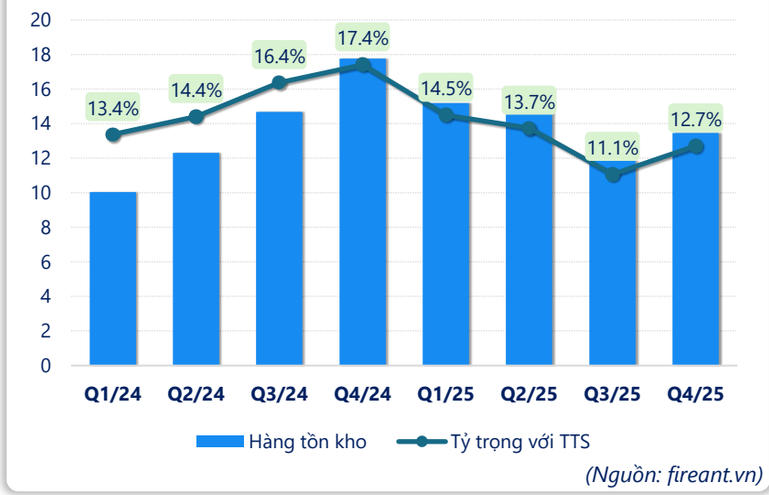
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



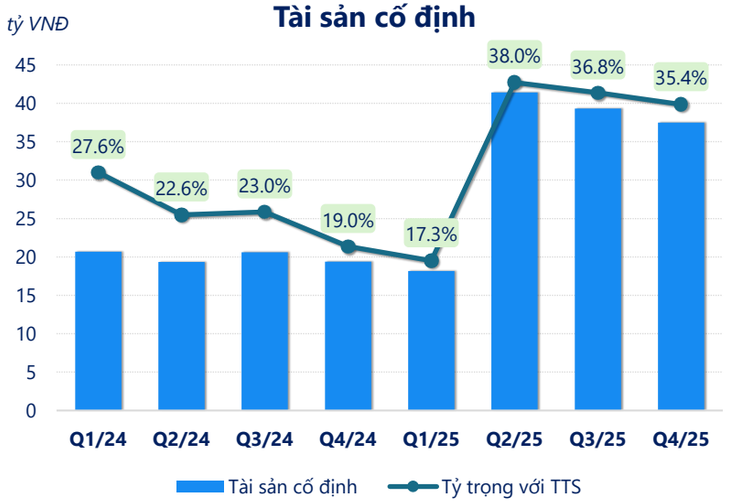
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



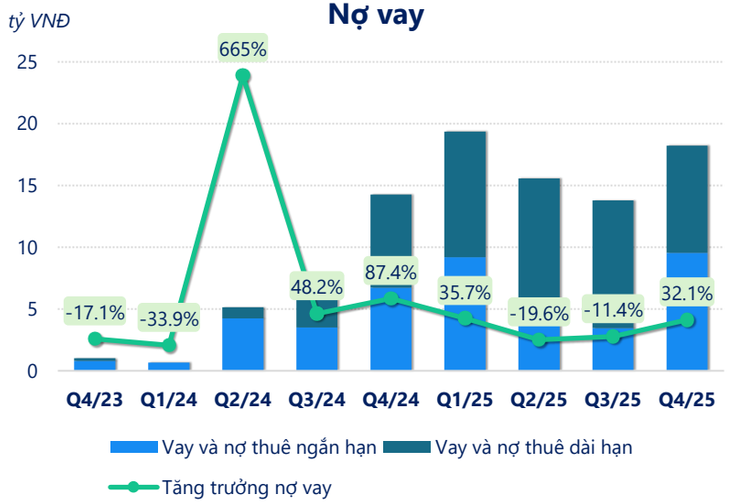
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



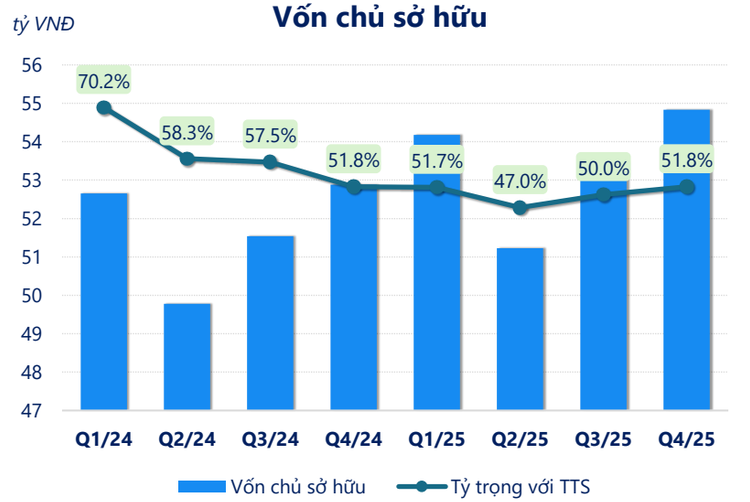
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

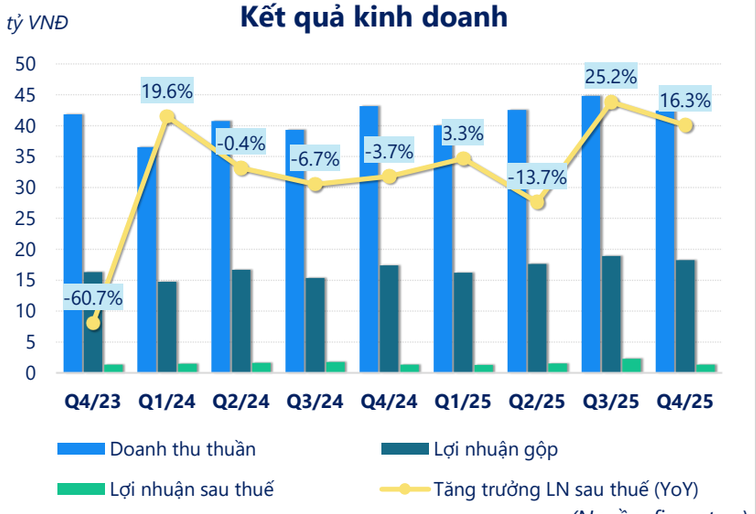
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

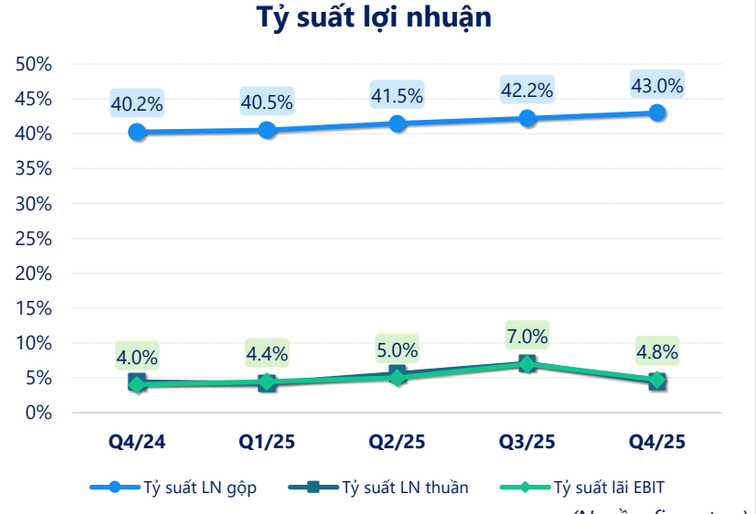
CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

Kết quả kinh doanh



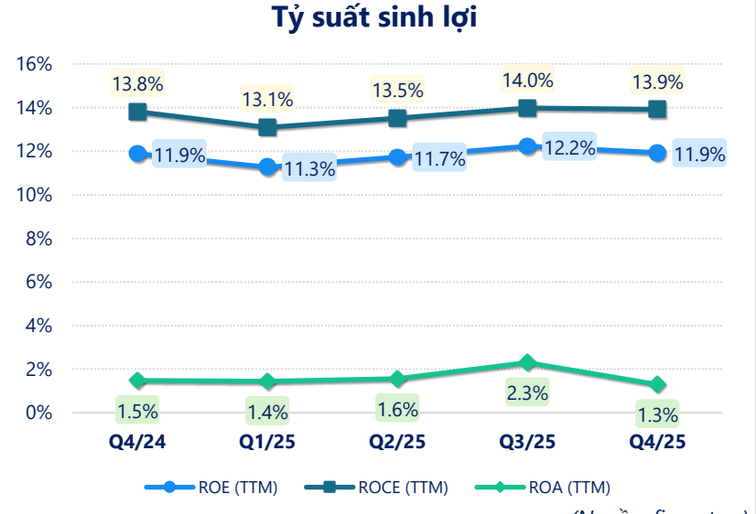
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



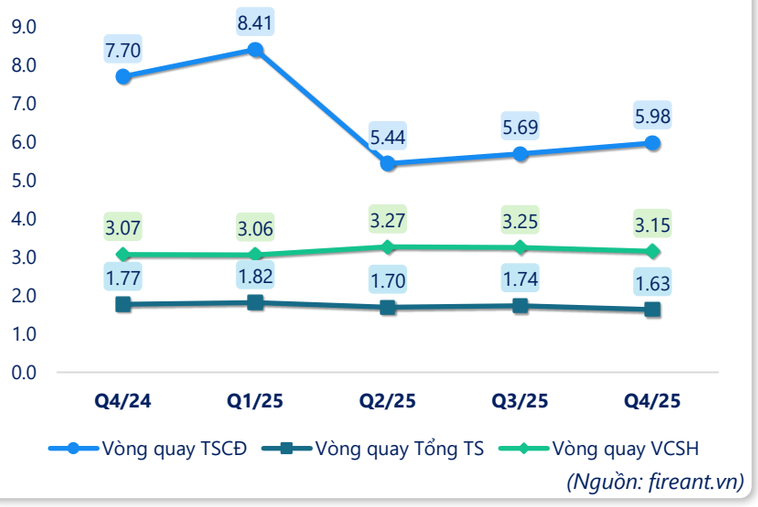
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



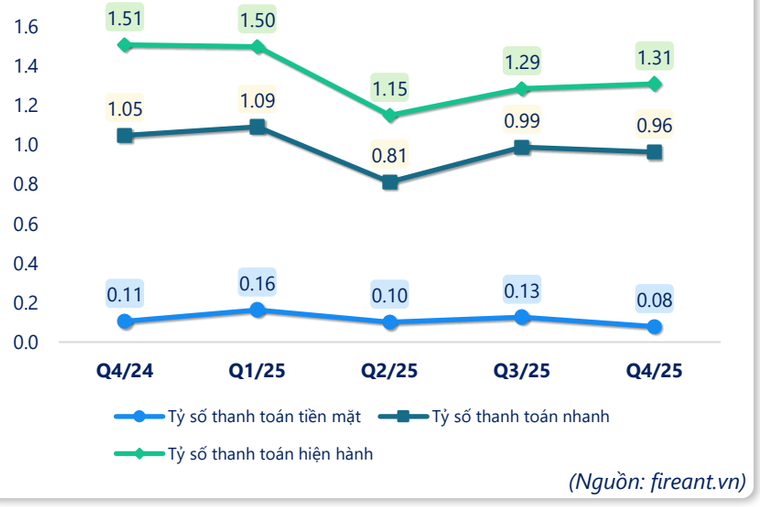
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



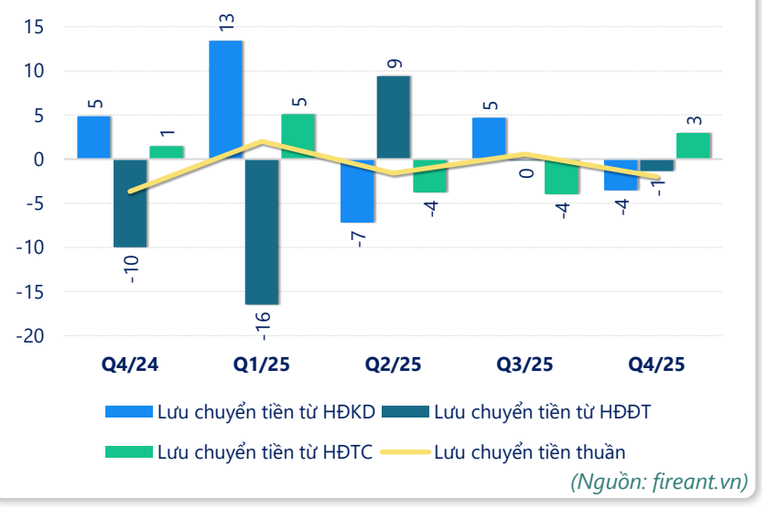
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khoáng sản Á Châu (HNX: AMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**106**	**102**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	51.0	58.3	-12.6%
Tiền và tương đương tiền	3.06	4.08	-24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.8	28.8	-27.7%
Hàng tồn kho	13.5	17.8	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	7.71	77.3%
Tài sản dài hạn	**54.8**	**43.8**	**25.3%**
Phải thu dài hạn	5.63	4.18	34.6%
Tài sản cố định	37.5	19.4	93.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.22	9.81	-87.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**10.4**	**1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.0	49.2	3.7%
Nợ ngắn hạn	**38.9**	**38.7**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.55	6.72	42.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	22.2	-17.7%
Nợ dài hạn	12.1	10.5	14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.67	7.54	15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**54.8**	**52.9**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**54.8**	**52.9**	**3.7%**
Vốn điều lệ	42.7	28.5	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	43.2	40.0	42.5	44.8	42.5
Giá vốn hàng bán	25.8	23.8	24.9	25.9	24.2
Lợi nhuận gộp	17.4	16.2	17.6	18.9	18.3
Doanh thu HĐTC	0.34	0.15	0.47	0.31	0.22
Chi phí TC	0.02	0.11	0.17	0.24	0.31
Chi phí lãi vay	0.02	0.09	0.17	0.24	0.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.9	11.8	13.0	13.2	13.1
Chi phí QLDN	2.92	2.81	2.53	2.62	3.15
LN thuần từ HĐKD	1.91	1.69	2.38	3.18	1.88
Lợi nhuận khác	-0.19	0.00	-0.42	-0.28	-0.09
LN trước thuế	1.72	1.69	1.97	2.90	1.78
Lợi nhuận sau thuế	1.34	1.29	1.53	2.26	1.35
LNST của CĐ cty mẹ	1.34	1.29	1.53	2.26	1.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.84	13.4	-7.20	4.68	-3.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.98	-16.5	9.38	-0.16	-1.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.47	5.09	-3.79	-3.96	2.95
Tiền đầu kỳ	7.70	4.08	6.09	4.49	5.04
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.67**	**2.01**	**-1.60**	**0.55**	**-1.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.08	6.09	4.49	5.04	3.06

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic